

Bản án số: 64/2025/DS-PT  
Ngày 22-01-2025  
V/v “tranh chấp thừa kế”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Trí Dũng

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Thắm

Ông Lê Sỹ Trứ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Hoàng Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**  
Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 22 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 573/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc “tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2024/QĐXXPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Phạm Phước T, sinh năm 2001.

Hộ khẩu thường trú: Tổ B, khu phố B, phường T, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương, có mặt.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1979; hộ khẩu thường trú: Tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương là người đại diện ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 12/02/2022, có mặt.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mộng T1, sinh năm 1987 – Luật sư thuộc Công ty L1, Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

*Bị đơn:* Ông Phạm Thanh P, sinh năm 1972.

Hộ khẩu thường trú: Tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phạm Ngọc Tô Q, sinh năm 1979; hộ khẩu thường trú: Tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Phạm Ngọc P1, sinh năm 1974; hộ khẩu thường trú: Tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Lê Trần Vân A, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: khu phố F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 30/8/2024, có mặt.

3. Ông Phạm Thanh P2, sinh năm 1982.

Hộ khẩu thường trú: Tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông P, bà Q:* Ông Nguyễn Minh H, Luật sư Văn phòng luật sư Trương Thị H1, Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1979, có mặt.

5. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1976, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

6. Ông Phạm Công D, sinh năm 2004, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

7. Cháu Phạm Thành H2, sinh ngày 11/01/2009.

Cùng hộ khẩu thường trú: Tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

*Người giám hộ của cháu H2:* Bà Lê Thị T2, sinh năm 1979; hộ khẩu thường trú: Tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương – Là mẹ ruột, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

8. Ông Phạm Thanh T3, sinh năm 1993.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố D, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Quốc A1, chết ngày 04/01/2024

*Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Quốc A1:*

- Ông Đoàn Bé B, sinh năm 1944, địa chỉ: số B đường T, khu phố A, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bà Đỗ Thị A2, sinh năm 1949, địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Bạch Trà G, sinh năm 2000, địa chỉ: tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thế Anh K, sinh năm 2002, địa chỉ: tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

10. Bà Hoàng Thị T4, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

11. Ông Nguyễn Thế Anh K, sinh năm 2002

Hộ khẩu thường trú: Tổ B, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Phước T; bị đơn ông Phạm Thanh P, người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc P1, bà Phạm Ngọc Tố Q.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B theo Quyết định kháng nghị 23/QĐ-VKLS-DS ngày 10/10/2023.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2021, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 12/7/2023, lời trình bày người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:*

Ông Phạm Văn K1, chết năm 2002 (có giấy chứng tử) và bà Huỳnh Thị N, chết năm 2020 (có giấy chứng tử) có quan hệ nhân thân như sau:

Cha ông K1 là cụ Phạm Văn S1, chết trước năm 1975 (không có giấy chứng tử). Mẹ ông K1 là cụ Bùi Thị Q1, chết năm 2000 (có giấy chứng tử).

Cha bà N là cụ Lê Văn S2, chết trước năm 1975, (không có giấy chứng tử). Mẹ bà N là cụ Huỳnh Thị L, chết năm 2003 (có giấy chứng tử).

Ông K1 và bà N có 06 người con chung gồm:

1. Ông Phạm Thanh P3, chết năm 2010 (có giấy chứng tử). Ông P3 có vợ là bà Võ Thị Mỹ C, chết năm 2020 (có giấy chứng tử). Ông P3 và bà C có một người con chung là ông Phạm Thanh T3.

Sau này, ông P3 kết hôn với bà Lê Thị T2 và có hai người con chung gồm Phạm Công D và Phạm Thành H2 (sinh ngày 11/01/2009).

2. Ông Phạm Thanh P, sinh năm 1972.

3. Bà Phạm Ngọc P1, sinh năm 1974.

4. Ông Phạm Thanh P4, chết năm 2012 (có giấy chứng tử). Ông P4 có vợ là bà Nguyễn Thị S. Ông P4 và bà S có một người con chung là ông Phạm Phước T.

5. Bà Phạm Ngọc Tố Q, sinh năm 1979.

6. Ông Phạm Thanh P2, sinh năm 1982.

Ngoài ra, ông K1 và bà N không có người con nào khác, kể cả con nuôi. Trước khi chết, ông K1 và bà N không lập di chúc.

Lúc còn sống, ông K1 và bà N có tạo lập tài sản chung như sau:

Phần đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào

sổ cấp GCN 00103 QSDĐ/QĐ-UB ngày 20/12/1999 cấp cho hộ ông Phạm Văn K1. Nguồn gốc đất do ông K1 bà N tạo lập trước năm 1975.

Trước đó, ông K1 và bà N sử dụng đất để làm gì thì ông T không rõ nhưng căn nhà cấp 04 (cũ) gắn liền với phần đất do ông P2 đang quản lý, sử dụng là do ông K1, bà N xây. Xung quanh đất, ông K1 và bà N trồng cây ngăn ngày, tầm vông. Trước năm 2002, ông P3 lập gia đình nên ông K1, bà N giao một phần đất thuộc thửa 69 cho ông P3 quản lý, sử dụng. Sau khi ông K1 chết, bà N tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 69 và lần lượt giao từng phần đất cho từng người con quản lý, sử dụng như hiện trạng hiện nay. Ông K1, bà N giao đất cho con chỉ bằng lời nói và không tiến hành thủ tục tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì lo rằng các người con chuyển nhượng cho người khác. Những tài sản gắn liền với thửa đất số 69 theo từng phần do các đồng thừa kế đang quản lý, sử dụng cụ thể như sau:

1. Phần đất do ông P2 quản lý, sử dụng gồm các công trình: Nhà cấp 04 (cũ) do ông K1, bà N xây (không rõ năm xây). Còn lại là các công trình do ông P2 tự xây gồm năm ki ốt, dãy phòng trọ, nhà vệ sinh, mái che, nhà kho, nhà để xe, quán nước.

2. Phần đất do bà Q quản lý, sử dụng có các công trình do bà Q xây gồm: Hai ki ốt, nhà cấp 04, dãy nhà trọ cùng các công trình phụ.

3. Phần đất do bà T2, ông D, cháu H2 quản lý, sử dụng có các công trình gồm: Một nhà cấp 3, dãy nhà trọ cùng các công trình phụ gắn liền. Các công trình này do bà T2 và ông P3 xây. Ông T3 không có đóng góp công sức gì, cũng không đang quản lý, sử dụng chung với bà T2, ông D, cháu H2 đất cùng các công trình.

4. Phần đất ông P quản lý, sử dụng có các công trình gồm: Một nhà cấp 04 dùng làm bưu điện, dãy nhà trọ cùng các công trình phụ. Các công trình này do vợ chồng ông P và bà T4 xây.

5. Phần đất do ông T, bà S quản lý, sử dụng có các công trình gồm: Một ki ốt, dãy nhà trọ cùng các công trình phụ. Các công trình này do bà S và ông P4 xây.

6. Phần đất do bà P1 quản lý, sử dụng có các công trình gồm: Một ki ốt, nhà kho, dãy nhà trọ. Các công trình này do bà P1 xây.

Lúc còn sống, bà N đã giao cho các người con từng phần đất để sử dụng và tự xây các công trình gắn liền nên không ai có công sức đóng góp trong việc cải tạo, tôn tạo toàn bộ đất.

Những người thuê nhà trọ, ki ốt, sinh sống tại thửa đất số 69 hiện nay không đăng ký tạm trú. Ông P, ông T, ông P2, ông D, bà P1, bà Q, bà T2 chỉ cho thuê bằng lời nói, thu tiền hàng tháng.

Sau khi ông P4 chết, ông P cản trở, không cho bà S và ông T tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất mà mình được giao. Nên, ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 69, tờ bản đồ số 26, có diện tích qua đo đạc thực tế là 3.070,8m<sup>2</sup> cùng các công trình gắn liền với đất cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

Đối với kỹ phần của mình, bà S nhường cho ông T, đồng ý giao đất và tài sản gắn liền với đất được chia cho ông T quản lý, sử dụng. Ngoài ra, bà S không có yêu cầu gì khác.

Đối với yêu cầu phản tố của ông P, ông T không đồng ý vì trước khi chết, bà N có thu nhập ổn định từ việc cho thuê ki ốt, nhà trọ do ông Phú X, tiền hụi và tiền gửi tiết kiệm do ông P mở tài khoản tại Ngân hàng giúp bà N. Ngoài ra, mỗi tháng, ông P còn trích ra 15.000.000 đồng từ thu nhập cho thuê của ông P2 để trừ vào chi phí điều trị bệnh và mai táng cho bà N. Đồng thời, ông P còn quản lý và thu tiền từ nhà trọ, ki ốt tại phần đất do ông P2 đang quản lý. Từ năm 2019 (thời điểm bà N bị bệnh) đến năm 2023, ông P đã giữ tổng số tiền là 1.764.000.000 đồng (gồm tiền cho thuê nhà trọ, tiền trích từ ông P2). Ông P còn giữ một số tiền phúng điếu trong đám tang của bà N nhưng ông P không đề cập. Chi phí điều trị bệnh và mai táng cho bà N là nhỏ hơn số tiền mà ông P đang quản lý và chiếm giữ.

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Thanh P trình bày:*

Ông P thống nhất với quan hệ nhân thân huyết thống của bà N, ông K1 do ông T trình bày. Ông K1 và bà N chết không lập di chúc. Khi còn sống, ông K1 và bà N có tạo lập tài sản chung gồm:

Phần đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 00103 QSDĐ/QĐ-UB ngày 20/12/1999 cấp cho hộ ông Phạm Văn K1. Nguồn gốc do ông K1, bà N khai phá sau năm 1975. Tuy nhiên, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện sai thông tin về nguồn gốc. Sau khai phá, ông K1, bà N xây một căn nhà cấp 04 mái ngói âm dương, vách đất, nền đất, xung quanh trồng cây ngăn ngày. Khoảng năm 1985, ông K1, bà N trồng thêm cây điều. Sau năm 1990, ông K1, bà N sửa chữa lại căn nhà cấp 04 có kết cấu như hiện nay. Khoảng năm 1996 ông K1, bà N phá bỏ toàn bộ cây trồng trên đất, xây dựng thêm một dãy nhà trọ khoảng 04 đến 05 phòng gắn liền với nhà cấp 04. Sau năm 2002, dãy nhà trọ được phá bỏ.

Khoảng năm 2001, ông P lập gia đình nên ông K1, bà N giao một phần đất thuộc thửa số 69 cho ông P quản lý, sử dụng như hiện nay nhưng không tặng cho vì lo rằng ông P có được đất sẽ chuyển nhượng cho người khác. Các tài sản gắn liền với phần đất của ông P hiện nay do ông P tự xây dựng. Sau khi ông K1 chết, toàn bộ thửa đất số 69 do bà N quản lý, sử dụng (bao gồm cả phần đất của ông P).

Khi ông P2, ông P3, ông P4, bà Q, bà P1 lần lượt lập gia đình thì bà N lần lượt giao từng phần đất cho các ông bà quản lý, sử dụng như hiện nay. Cũng giống như ông P, bà N chỉ giao cho quản lý, sử dụng chứ không tặng cho.

Các tài sản gắn liền với phần đất do bà T2, ông D, cháu H2 đang quản lý, sử dụng do ông P3 và bà T2 xây dựng. Ông T3 không có đóng góp gì đối với đất cùng tài sản gắn liền với đất. Ông T3 cũng không sống trên phần đất này. Các tài

sản gắn liền với phần đất do ông P2, ông P4, bà Q, bà P1 quản lý, sử dụng do bà N xây và giao cho quản lý, sử dụng.

Ông P và bà P1 có công sức đóng góp trong việc cải tạo, làm tăng giá trị đối với toàn bộ thửa đất số 69, cụ thể: Phụ giúp ông K1, bà N trồng các loại cây ngắn ngày xung quanh đất, khi xây dựng các công trình gắn liền với đất, cho thuê nhà trọ, ki ốt, ông P là người trông coi, quản lý, giám sát. Ông P4, ông P3, ông P2, bà Q không có công sức đóng góp gì đối với đất.

Những người thuê nhà trọ, ki ốt, sinh sống tại thửa đất số 69 hiện nay chưa đăng ký tạm trú do thủ tục đăng ký tạm trú thay đổi. Ông P, ông T, ông P2, ông D, bà P1, bà Q, bà T2 cho thuê chỉ thu tiền hàng tháng.

Sau khi ông P4 chết, bà S kết hôn với người khác nhưng ông P vẫn đồng ý cho ông T, bà S tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất của mình. Tuy nhiên, tách thửa, sang tên là ông P không đồng ý vì lo rằng ông T không giữ gìn mà chuyển nhượng đất cho người khác. Ông T, bà S cho rằng ông gây khó khăn, cản trở không cho ông bà quản lý, sử dụng là không đúng.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 69, tờ bản đồ số 26, có diện tích qua đo đạc thực tế là 3.070,8m<sup>2</sup> cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật, ông P không đồng ý.

Ông P chỉ đồng ý chia như sau: Phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 3.070,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 69 là tài sản chung của các thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Ông K1, bà N, ông P, ông P2, bà P1, bà Q nên phần của mỗi người là 1/6, tức  $3.070,8/6 = 511\text{m}^2$ . Như vậy, phần của ông K1, bà N để lại là  $511 \times 2 = 1.022\text{m}^2$ . Ông P4 không phải là thành viên trong hộ nên ông T yêu cầu chia toàn bộ phần diện tích 3.070,8m<sup>2</sup> là trái quy định pháp luật. Ông K1, bà N chết không để lại di chúc nên chỉ lấy phần của ông K1, bà N chia cho các đồng thừa kế, cụ thể:  $1.022/6 = 170\text{m}^2$ . Ông P4 chết, có một mình ông T là con nên ông P đồng ý chia cho ông T phần diện tích là 170m<sup>2</sup>. Phần diện tích còn lại, ông P, ông P2, bà Q, bà P1 không đồng ý chia.

Ngày 06/9/2023, ông P có yêu cầu phản tố: Buộc cầu ông T, ông T3, ông P2, ông D, cháu H2, bà T2, bà P1, bà Q trích một phần giá trị di sản thừa kế do ông K1, bà N chết để lại là một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa số 69 với số tiền là 537.766.710 đồng cho ông P. Sau đó mới chia giá trị còn lại là phần quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 69 cho những người thừa kế của ông K1, bà N là ông P, ông T, ông T3, ông P2, ông D, cháu H2, bà T2, bà P1, bà Q.

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc P1 và bà Phạm Ngọc Tố Q thống nhất trình bày:*

Bà P1, bà Q thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông P có trong hồ sơ vụ án. Đối với số tiền viện phí trong Phiếu thu số 20CR00017299 ngày 03/11/2020 của Viện tim Thành phố H là do ông P đưa cho bà P1 để đóng tiền viện phí cho bà N.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà P1, bà Q không đồng ý. Bà P1, bà Q thống nhất với ý kiến chia thừa kế và yêu cầu phản tố của ông P. Ngoài ra, bà P1, bà Q không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

*Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh P2 trình bày:*

Ông P2 thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông P có trong hồ sơ vụ án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông P2 không đồng ý. Ông P2 thống nhất với ý kiến chia thừa kế của ông P. Ngoài ra, ông P2 không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

*Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người giám hộ cho cháu Phạm Thành H2 là bà Lê Thị T2, ông Phạm Công D thống nhất trình bày:*

Bà T2 là vợ của ông P3. Ông D và cháu H2 là con ruột của ông P3 và bà T2. Bà T2, ông D thống nhất với quan hệ nhân thân huyết thống của ông K1, bà N, ông P3 do ông P trình bày.

Bà T2, ông D thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông P về nguồn gốc, quá trình sử dụng, công sức đóng góp đối với thửa đất số 69. Thửa đất số 69 là di sản do ông K1, bà N để lại. Trước khi chết, ông K1, bà N lần lượt giao từng phần đất thuộc thửa đất số 69 và tài sản gắn liền với đất cho từng người con của ông bà quản lý, sử dụng.

Đối với các tài sản gắn liền với phần đất mà bà T2, ông D đang quản lý, sử dụng do bà T2 và ông P3 tạo lập. Ông T3 không có công sức đóng góp gì đối với đất và tài sản gắn liền với đất.

Nay, đối yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T2 và ông D không có ý kiến gì vì bà T2, ông D không tranh chấp gì với các bên. Nếu được chia, bà T2, ông D, cháu H2 xin nhận phần được chia. Ngoài ra, bà T2, ông D không có yêu cầu, ý kiến gì khác.

*Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh T3 trình bày:*

Ông T3 thống nhất với quan hệ nhân thân huyết thống của ông K1, bà N, ông P3, ông P4 do ông T và ông P trình bày.

Trước khi chết, ông K1 và bà N không lập di chúc.

Lúc còn sống, ông K1 và bà N có tạo lập tài sản chung gồm: Phần đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 00103 QSDĐ/QĐ-UB ngày 20/12/1999 cấp cho hộ ông Phạm Văn K1. Nguồn gốc đất do ông K1, bà N tạo lập. Ông K1, bà N có xây dựng một căn nhà cấp 04 trên đất. Khi còn nhỏ, ông T3 thấy xung quanh đất có các cây trồng. Khi ông P, ông P4,

ông P3, bà Q, bà P1 lần lượt lập gia đình thì ông K1, bà N lần lượt giao từng phần đất cho các ông bà quản lý, sử dụng nhưng không tặng cho.

Các tài sản gắn liền với phần đất mà ông P, ông P2, ông T, bà Q, bà P1 đang quản lý, sử dụng do ai xây thì ông T3 không rõ. Các tài sản gắn liền với phần đất do bà T2, ông D đang quản lý, sử dụng do ông P3 và bà T2 xây. Ông T3 không có công sức đóng góp gì đối với phần đất này. Ông T3 sống cùng ông P3, bà C trên thửa đất số 69 cho đến khi ông T3 được 04 tuổi thì ông T3 không còn sinh sống trên phần đất này nữa. Về công sức đóng góp đối với thửa đất số 69, cho thuê nhà trọ, ki ốt trên thửa đất này thì ông T3 không rõ.

Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông T3 không có ý kiến gì, đây là tranh chấp riêng của ông P và ông T. Nếu được chia, ông T3 xin nhận phần được chia theo quy định pháp luật.

*Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T4 trình bày:*

Bà T4 là vợ của ông P. Các tài sản gắn liền với phần đất thuộc thửa đất số 69 mà hiện nay ông P đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của bà T4 và ông P. Phần đất này do ông K1, bà N để lại cho ông P quản lý, sử dụng.

Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T4 không có ý kiến gì vì đây là tranh chấp riêng bên gia đình chồng. Ngoài ra, bà T4 không có ý kiến, yêu cầu gì đối với ông T, ông P, các đương sự khác trong vụ án và vụ án.

*Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, những người thừa kế quyền, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc A1, ông Nguyễn Thế Anh K trình bày:*

Ông A1 là chồng của bà P1. Các tài sản gắn liền với một phần thửa đất số 69 do bà P1 đang quản lý, sử dụng là do bà N xây dựng. Ông A1 không có công sức đóng góp gì đối với đất và tài sản gắn liền với đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông A1 không có ý kiến gì vì đây là ý tranh chấp riêng của bên gia đình bà P1. Ngoài ra, ông A1 không có ý kiến gì đối với ông T, ông P, các đương sự khác trong vụ án và vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông A1 chết ngày 04/01/2024, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm cha mẹ của ông A1 là ông Đoàn Bé B, bà Đỗ Thị A2, vợ ông A1 là bà Phạm Ngọc P1 và 02 con là bà Nguyễn Bạch Trà G, ông Nguyễn Thế Anh K.

Ông K trình bày thời điểm bà N bị bệnh thì Viện tim Thành phố H có hướng dẫn ông K và bà G đi xét nghiệm máu để hiến máu điều trị bệnh cho bà N. Nên trên các Phiếu thu số 20CR00010566, số 20CR00010562 ngày 27/10/2020, số 20CR00017295 ngày 03/11/2020 của Viện tim Thành phố H thể hiện ông K và bà G là người đóng tiền. Nhưng thực tế, số tiền trong các phiếu thu này là do ông P đưa tiền cho ông K và bà G đóng vì ông K, bà G đang đi học, chưa đi làm, chưa có thu nhập nên không có tiền để đóng. Vì vậy, ông K và bà G không có yêu cầu



gì liên quan đến số tiền này. Ông B, bà A2, bà G và ông K đều yêu cầu xét xử vắng mặt, không có yêu cầu trong vụ án.

Bản án sơ thẩm số 129/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Phước T đối với bị đơn ông Phạm Thanh P về việc “Tranh chấp thừa kế về tài sản”.

1.1. Xác định phần đất thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 26, diện tích đất qua đo đạc thực tế 3.070,8m<sup>2</sup>, trong đó 300m<sup>2</sup> đất thổ cư; 313,3m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ; 2.457,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 00103 QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thành phố B) cấp ngày 20/12/1999 cho hộ ông Phạm Văn K1 cùng căn nhà cấp 4, diện tích 157,7m<sup>2</sup> là di sản do ông K1 và bà N để lại.

1.2. Chia thừa kế như sau:

Ông Phạm Phước T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 627,1m<sup>2</sup> (ký hiệu A và B trên Sơ đồ thửa đất) (trong đó 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 335,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 241,5m<sup>2</sup> đất HLATĐB) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một ki ốt (ký hiệu K8) diện tích 71,9m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ diện tích 128,2m<sup>2</sup> cùng mái che diện tích 26,8m<sup>2</sup>; hàng rào lưới B40 cột sắt diện tích 22,05m<sup>2</sup>; một nhà vệ sinh 02 tầng diện tích 8,3m<sup>2</sup>; 02 bồn nước inox 1.000 lít; một ki ốt (ký hiệu K9) diện tích 26,3m<sup>2</sup> cùng mái che tôn diện tích 11,3m<sup>2</sup>; một nhà kho diện tích 27,8m<sup>2</sup>; một nhà vệ sinh diện tích 19,1m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ diện tích 130,5m<sup>2</sup> cùng mái che diện tích 49,3m<sup>2</sup>.

Ông Phạm Thanh P được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 353,7m<sup>2</sup> (ký hiệu C trên Sơ đồ thửa đất) (trong đó: 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 293,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 10,5m<sup>2</sup> đất HLATĐB) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 04 (ký hiệu N3) diện tích 127,2m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ diện tích 174,6m<sup>2</sup>; một bồn nước 1.000 lít.

Bà Lê Thị T2, ông Phạm Công D, cháu Phạm Thành H2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 357m<sup>2</sup> (ký hiệu D trên Sơ đồ thửa đất) (trong đó: 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 296,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 10,5m<sup>2</sup> đất HLATĐB) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 3 (ký hiệu N2) diện tích 113,8m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ diện tích 181m<sup>2</sup>; một bồn nước 1.000 lít. Bà T2, ông D, cháu H2 có trách nhiệm hoàn lại cho ông T3 số tiền là 1.550.755.554 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi bốn đồng).

Ông Phạm Thanh P2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.369,9m<sup>2</sup> (ký hiệu E trên Sơ đồ thửa đất) (trong đó: 100m<sup>2</sup> đất thổ cư; 1.229,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 40m<sup>2</sup> đất HLATĐB) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 4 diện tích 157,7m<sup>2</sup>; mái che diện tích 17,4m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K3) diện tích 16,3m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K4) diện tích 36,9m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K5) diện tích 36,4m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K6) diện tích 33,2m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K7) diện tích 37,7m<sup>2</sup>; dãy nhà trọ gồm 03 phòng trọ diện tích 51,7m<sup>2</sup> cùng mái che tôn diện tích

7,3m<sup>2</sup>; dãy nhà trọ 08 phòng diện tích 151,5m<sup>2</sup> cùng mái che tôn diện tích 44,1m<sup>2</sup>; nhà vệ sinh diện tích 3,2m<sup>2</sup>; nhà kho diện tích 18,4m<sup>2</sup>; nhà để xe diện tích 28,4m<sup>2</sup>; hàng rào xây gạch diện tích 25,2m<sup>2</sup>; một quán nước diện tích 89,7m<sup>2</sup>; một nhà kho diện tích 32,9m<sup>2</sup>; một mái che nhà tạm có chứa nhà vệ sinh diện tích 11m<sup>2</sup>; một nhà cấp 4 (ký hiệu N1) diện tích 39,2m<sup>2</sup>; một bồn nước inox 1.000 lít, một nhà tạm diện tích 11,9m<sup>2</sup>.

Bà Phạm Ngọc Tố Q được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 363,1m<sup>2</sup> (ký hiệu F trên Sơ đồ thửa đất) (trong đó: 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 302,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 10,8m<sup>2</sup> đất HLATĐB) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là ki ốt (ký hiệu K1) diện tích 44,8m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K2) diện tích 27m<sup>2</sup>; một căn nhà cấp 4 (ký hiệu N4) diện tích 39,9m<sup>2</sup>; một bồn nước inox 1.000 lít; một dãy nhà trọ diện tích 216m<sup>2</sup>.

Ông Phạm Phước T, ông Phạm Thanh P, ông Phạm Thanh P2, bà Phạm Ngọc Tố Q phải thanh toán cho bà Phạm Ngọc P1 số tiền là 4.457.996.190 đồng (bốn tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn một trăm chín mươi đồng).

Bà Lê Thị T2, ông Phạm Công D, ông Phạm Thanh T3, cháu Phạm Thành H2 phải thanh toán cho bà Phạm Ngọc P1 số tiền là 1.114.499.047 đồng (một tỷ một trăm mười bốn triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn không trăm bốn mươi bảy đồng).

Ông Phạm Thanh P2 phải thanh toán giá trị căn nhà cấp 4 diện tích 157,7m<sup>2</sup> cho ông Phạm Thanh P, ông Phạm Phước T, bà Phạm Ngọc P1, bà Phạm Ngọc Tố T5 Q với số tiền là 42.053.333 đồng (bốn mươi hai triệu không trăm năm mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng); thanh toán cho bà Lê Thị T2, ông Phạm Thanh T3, ông Phạm Công D, cháu Phạm Thành H2 với số tiền là 10.513.333 đồng (mười triệu năm trăm mười ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

### 1.3. Về trách nhiệm thanh toán chênh lệch:

Ông Phạm Phước T có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Phạm Thanh P là 600.862.858 đồng (sáu trăm triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm năm mươi tám đồng).

Ông Phạm Thanh P2 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Phạm Thanh P là 2.299.131.427 đồng (hai tỷ hai trăm chín mươi chín triệu một trăm ba mươi một nghìn bốn trăm hai mươi bảy đồng).

Ông Phạm Thanh P2 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà Lê Thị T2, ông Phạm Công D, cháu Phạm Thành H2 là 2.406.879.994 đồng (hai tỷ bốn trăm lẻ sáu triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm chín mươi bốn đồng).

Ông Phạm Thanh P2 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà Phạm Ngọc T6 Q là 2.805.994.285 đồng (hai tỷ tám trăm lẻ năm triệu chín trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng).

### 1.4. Về thanh toán giá trị tài sản trên đất:

Ông Phạm Phước T có trách nhiệm bồi hoàn tổng giá trị các tài sản gắn liền phần đất có diện tích 274,3m<sup>2</sup> (ký hiệu A trên Sơ đồ thửa đất) cho bà Phạm Ngọc P1 là 78.499.000 đồng (bảy mươi tám triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Thanh P về việc yêu cầu ông Phạm Phước T, ông Phạm Thanh P2, ông Phạm Thanh T3, ông Phạm Công D, bà Phạm Ngọc P1, bà Phạm Ngọc Tố Q, cháu Phạm Thành H2 thanh toán chi phí viện phí, mai táng của bà Huỳnh Thị N.

Buộc ông Phạm Phước T, ông Phạm Thanh P2, bà Phạm Ngọc P1, bà Phạm Ngọc Tố Q thanh toán cho ông Phạm Thanh P số tiền là 377.776.568 đồng (ba trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm sáu mươi tám đồng).

Buộc bà Lê Thị T2, ông Phạm Thanh T3, ông Phạm Công D, cháu Phạm Thành H2 thanh toán số tiền là 94.444.142 đồng (chín mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm bốn mươi hai đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Thanh P về việc buộc ông Phạm Phước T, ông Phạm Thanh P2, ông Phạm Thanh T3, ông Phạm Công D, bà Phạm Ngọc P1, bà Phạm Ngọc Tố Q, cháu Phạm Thành H2 thanh toán tiền xây mộ là 65.546.000 đồng (sáu mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

4. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 00103 QSĐĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thành phố B) cấp ngày 20/12/1999 cho hộ ông Phạm Văn K1 để cấp lại cho các đương sự theo diện tích mỗi người được chia.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với diện tích, hình thể và hiện trạng thực tế sử dụng theo quyết định của Bản án này (theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 16-2023, hệ tọa độ V – 2000, tờ bản số 26 (223568-5) ngày 15/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bình Dương và Sơ đồ thửa đất kèm theo).

5. Giao các tài sản mà cháu Phạm Thành H2 được chia theo quyết định của Bản án này cho bà Lê Thị T2 quản lý. Các quyền và nghĩa vụ của cháu H2 theo quyết định của Bản án này sẽ được thực hiện thông qua người giám hộ là bà T2 tại các Điều 52, 55, 58, 59 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và chấm dứt việc giám hộ đối với cháu H2 theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị và quy định về thi hành án.

Ngày 11/10/2023, nguyên đơn ông Phạm Phước T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P.

Ngày 11/10/2023, bị đơn ông Phạm Thanh P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 11/10/2023, người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc P1 kháng cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 11/10/2023, người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc Tô Q kháng cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 10/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B có Quyết định kháng nghị 23/QĐ-VKLS-DS đề nghị hủy bản án sơ thẩm do giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P về việc buộc những người thừa kế khác thanh toán tiền xây mộ 65.546.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 658 Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến nguyên đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Nguồn gốc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 26 do ông K1 và bà N để lại. Theo Công văn số 1875/CNBC-LT ngày 05/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ghi rõ hồ sơ lưu trữ có lưu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1994 là cho ông K1. Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 cho hộ chỉ là mẫu chung. Nguyên đơn không đồng ý cùng các đồng thừa kế thanh toán cho ông P tiền viện phí, mai táng của bà N vì bà N có một khoản thu nhập cố định trước khi chết và ông P đang cho thuê một ki ốt thuộc phần quản lý, sử dụng của ông P2. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông P, không chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp cho ông P, bà P1 và bà Q và đề nghị giữ nguyên việc chia hiện vật như bản án sơ thẩm.

Ý kiến của bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông K1 ký Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 13/8/1998 ghi hộ là đã tự nguyện xác nhập phần đất này vào tài sản chung của hộ gia đình khi làm hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ số 00103QSDĐ. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế toàn bộ thửa đất số 69 là không phù hợp quy định pháp luật, chỉ chấp nhận chia phần đất của ông K1, bà N với diện tích là 1.022m<sup>2</sup>, phần đất còn lại thuộc sở hữu của các thành viên trong hộ. Vì vậy, ông P không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc những người thừa kế khác thanh toán tiền xây mộ cho bà N là 65.546.000 đồng, xác định nhà, đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình và chia lại phần di sản của ông K1, bà N lại theo quy định pháp luật, yêu cầu được hưởng thêm 15% trong tổng số di sản ông K1, bà N để lại.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà P1 và người đại diện ủy quyền của bà P1 trình bày: không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận thanh toán chi phí điều trị bệnh, mai táng và xây mộ cho bà N. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm xác định đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình; bổ sung thêm yêu

cầu tính công sức đóng góp 15% trong tổng số di sản ông K1, bà N để lại, yêu cầu được nhận hiện vật gắn liền với tài sản mà bà P1 đã xây dựng trên phần đất cha mẹ để lại.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Q và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Q: không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận thanh toán chi phí điều trị bệnh, mai táng và xây mộ cho bà N. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm xác định đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình; bổ sung thêm yêu cầu tính công sức đóng góp 15% trong tổng số di sản ông K1, bà N để lại.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà T4: Thống nhất ý kiến ông P.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị rút lại nội dung kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà trên đất là di sản thừa kế là vượt quá phạm vi khởi kiện để đảm bảo giải quyết triệt để vụ án và giữ nguyên nội dung kháng nghị về việc chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P về việc buộc những người thừa kế khác thanh toán tiền xây mộ 65.546.000 đồng căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 658 Bộ luật Dân sự. Về di sản thừa kế không có căn cứ xác định nhà đất thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương là tài sản của hộ gia đình mà là tài sản chung của vợ chồng ông K1, bà N. Các con ông K1, bà N không có công sức trong việc tạo lập, duy trì khối di sản.

Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm chấp nhận một phần kháng nghị, chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, bà P1 và bà Q, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh P2, bà Nguyễn Thị S, bà Lê Thị T2, ông Phạm Công D, ông Phạm Thanh T3, bà Hoàng Thị T4, ông Đoàn Bé B, bà Đỗ Thị A2, bà Nguyễn Bạch Trà G, ông Nguyễn Thế Anh K đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà nêu trên.

[2] Theo Quyết định kháng nghị số 23/QĐ-VKLS-DS ngày 10/10/2023, Viện kiểm sát kháng nghị cho rằng theo đơn khởi kiện ngày 11/11/2021, nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 69 tờ bản đồ 26 tọa lạc tại khu phố B, phường T, B, Bình Dương nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cả căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất có diện tích 157,7m<sup>2</sup> là vượt quá yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Xét tất cả các đương sự đều thống nhất căn nhà cấp 4 diện tích 157,7m<sup>2</sup> là di sản thừa kế của cha, mẹ là ông Phạm Văn K1, bà Huỳnh Thị N để lại. Bản án sơ thẩm nhận định căn nhà là di sản của ông K1, bà N và phân chia căn nhà cấp 4 gắn liền phần đất thừa kế để đảm bảo giải quyết triệt để vụ án là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện viện kiểm sát rút một phần kháng nghị về việc chia thừa kế căn nhà trên đất là phù hợp nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng nghị này theo quy định tại khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo Quyết định kháng nghị 23/QĐ-VKLS-DS ngày 10/10/2023 và kháng cáo của bị đơn ông P cho rằng Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P về việc buộc các đồng thừa kế phải thanh toán lại cho ông P chi phí xây mộ bà N với số tiền 65.546.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 658 Bộ luật dân sự.

Xét Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P thanh toán chi phí xây mộ 65.546.000 đồng là không phù hợp vì phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP là hướng dẫn một số quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của Bộ luật Dân sự năm 2015 và xác định thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm, không hướng dẫn về chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng khi chia thừa kế.

Theo khoản 1 Điều 658 Bộ luật dân sự quy định thứ tự ưu tiên thanh toán đầu tiên là “*Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng*”. Tại Tòa, các đương sự đều thống nhất theo tập quán địa phương thì các con đều xây mộ cho cha mẹ khi chết. Đồng thời, xét về thực tế khách quan khi ông K1 chết đều được các con xây mộ nên khi bà N chết thì các con đều thống nhất xây mộ cho bà N tại Nghĩa trang Công ty Cổ phần Đ1 và để ông P tạm ứng chi phí xây mộ với số tiền là 65.546.000 đồng (có hóa đơn và hợp đồng kèm theo). Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của ông P về việc thanh toán lại cho ông P chi phí xây mộ là 65.546.000 đồng trước khi phân chia di sản bà N theo khoản 1 Điều 658 Bộ luật dân sự.

[4] Nguyên đơn ông T kháng cáo không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P về việc thanh toán tiền viện phí, mai táng cho bà N với tổng số tiền là 472.220.710 đồng và cho rằng bản án sơ thẩm không buộc ông P phải chịu một phần trong tổng chi phí điều trị bệnh, mai táng cho bà N là không đúng quy định.

Xét quá trình tố tụng cấp sơ thẩm và tại đơn kháng cáo nguyên đơn ông T (bút lục 359) trình bày: “*trước khi chết, bà N có thu nhập ổn định từ việc cho thuê kiot, nhà trọ do ông P2 xây... Ngoài ra mỗi tháng ông P còn trích ra 15.000.000 đồng từ thu nhập cho thuê của ông P2 để trừ vào chi phí điều trị bệnh và mai táng cho bà N. Đồng thời, ông P còn quản lý và thu tiền từ nhà trọ, kiot tại phần đất do ông P2 đang quản lý*”. Vì vậy, có căn cứ xác định các kiot, nhà trọ trên phần đất chia cho ông P2 là do ông P2 xây dựng nên việc ông P2 có giao cho ông P thu tiền hay không cũng không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của ông T và các đồng thừa

kế khác phải hoàn trả lại cho ông P tiền viện phí, mai táng của bà N. Ông P đã cung cấp hóa đơn, chứng từ chứng minh tiền viện phí, mai táng. Bản thân ông P2 và các đồng thừa kế khác cũng không kháng cáo về việc phải hoàn trả cho ông P tiền viện phí, mai táng. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo và buộc ông T phải cùng các đồng thừa kế khác chịu chi phí viện phí, mai táng cho bà N với tổng số tiền là 472.220.710 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót khi không buộc ông P chịu một phần trong tổng chi phí điều trị bệnh và mai táng (bao gồm cả chi phí xây mộ bà N) nên cần chấp nhận phần kháng cáo này của nguyên đơn.

[5] Bị đơn ông P và người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà P1, bà Q cùng kháng cáo cho rằng phần đất thừa kế 3.070,8m<sup>2</sup> là tài sản của hộ gia đình ông K1, bà N, ông P, bà P1, bà Q, ông P2. Ông K1 ký Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 13/8/1998 ghi hộ là đã tự nguyện xác nhập phần đất này vào tài sản chung của hộ gia đình khi làm hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ số 00103QSDĐ. Ông P3, ông P4 không phải là thành viên trong hộ khẩu vào năm 1999. Vì vậy, ông P, bà P1 và bà Q kháng cáo yêu cầu xác định phần di sản của ông K1, bà N để lại chỉ có 1.022m<sup>2</sup> trong tổng số 3.070,8m<sup>2</sup>.

Xét nguồn gốc phần đất thừa kế đang tranh chấp đo đạc thực tế là 3.070,8m<sup>2</sup> thuộc thửa số 69 tờ bản đồ số 26 theo Giấy CNQSDĐ số 00103QSDĐ ngày 20/12/1999. Theo Công văn số 1875/CNBC-LT ngày 05/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cung cấp thông tin ông Phạm Văn K1 được UBND huyện B cấp Giấy CNQSDĐ số 0866 ngày 07/11/1994 với tổng diện tích 5.470m<sup>2</sup>. Nội dung Giấy CNQSDĐ số 0866 ngày 07/11/1994 có ghi nhận nguồn gốc: “cha mẹ để lại năm 1975”. Đến ngày 20/12/1999, UBND huyện B cấp đổi Giấy CNQSDĐ số 00103 ghi thành “hộ ông Phạm Văn K1”. Theo Biên bản xác minh ngày 05/7/2023 tại Ủy ban nhân dân phường T thể hiện nguồn gốc thửa đất số 69 là do ông bà để lại năm 1975, ông K1 và bà N quản lý, sử dụng đất từ năm 1975. Các đương sự cũng thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp 3.070,8m<sup>2</sup> nằm trong tổng diện tích 5.470m<sup>2</sup> do ông K1, bà N tạo lập năm 1975, sau đó chuyển nhượng một phần đất nên hiện nay chỉ còn lại diện tích 3.070,8m<sup>2</sup>. Đến năm 1999, UBND huyện B cấp đổi Giấy CNQSDĐ số 00103. Như vậy, nguồn gốc phần đất 3.070,8m<sup>2</sup> không được hình thành từ năm 1999 mà được thành từ năm 1975 và là tài sản chung của vợ chồng ông K1, bà N. Bởi vì thời điểm này các con ông K1, bà N là ông P, bà P1 còn rất nhỏ tuổi, còn bà Q chưa được sinh ra nên đều không có công sức đóng góp, tạo lập phần đất trên.

Theo Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 13/8/1998 có trong hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ số 00103 chỉ liệt kê tên vợ ông K1 là bà Huỳnh Thị N mà hoàn toàn không có ý kiến của ông K1 đồng ý xác nhập phần đất này là tài sản chung của hộ gia đình cùng với ông P, bà P1, bà Q, ông P2. Về nội dung đơn ngày 13/8/1998 thì ông K1 cũng chỉ yêu cầu được cấp đổi sổ (tức cấp lại Giấy CNQSDĐ) và được UBND xã T xác nhận ngày 10/10/1998, Phòng địa chính xác nhận ngày 28/10/1998 đồng ý cho đổi sổ mà không xác nhận nội dung nào thay đổi về chủ thể sử dụng đất bao gồm các thành viên khác trong hộ gia đình như nội dung kháng cáo của ông P, bà P1 và bà Q.

Xét về thực tế quản lý sử dụng đất thì tất cả các đương sự đều thừa nhận ông K1, sau này là bà N lần lượt giao từng phần đất trong tổng số 3.070,8m<sup>2</sup> cho từng người con của ông bà quản lý, sử dụng như hiện nay mà ông, bà không tách sổ đất cho các con khi còn sống vì sợ các con sẽ bán đất của cha mẹ sau khi được chia. Vì vậy, chúng tôi rằng ông P, bà P1, bà Q và ông P2 và những người con khác đều không có quyền định đoạt phần đất tranh chấp mà đây là tài sản chung của K1, bà N nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P, bà P1, bà Q về tài sản là của hộ gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của K1, bà N gồm diện tích đất 3.070,8m<sup>2</sup> và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất là có căn cứ.

[6] Về phân chia di sản thừa kế:

Quá trình xét xử phúc thẩm, bị đơn ông P có yêu cầu định giá lại diện tích đất tranh chấp do kết quả định giá của Tòa án cấp sơ thẩm không phù hợp giá trị đất hiện nay, nguyên đơn ông T và các đương sự khác cũng đồng ý định giá lại. Căn cứ vào kết quả của Hội đồng định giá ngày 29/5/2024 xác định giá trị thửa đất số 69 như sau: Diện tích đất qua đo đạc thực tế 3.070,8m<sup>2</sup>, trong đó 300m<sup>2</sup> đất thổ cư giá 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; 2.457,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm giá 15.000.000 đồng/m<sup>2</sup> (313,3m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ Hội đồng không định giá). Tổng trị giá đất: 42.859.500.000 đồng và căn nhà cấp 4 trị giá 63.080.000 đồng. Tổng cộng là 42.922.580.000 đồng.

[6.1] Ông K1 chết vào năm 2002, không có di chúc nên chia di sản của ông K1 như sau:

Di sản do ông K1 để lại là  $\frac{1}{2}$  nhà, đất trị giá là: 42.922.580.000 đồng / 2 = 21.461.290.000 đồng, chia đều cho 07 kỹ phần gồm: Ông P4, ông P2, ông P3, ông P, bà P1, bà Q, bà N là 21.461.290.000 đồng / 7 = 3.065.898.571 đồng.

[6.2] Ông P3 chết vào ngày 11/7/2010, không có di chúc nên chia di sản của ông P3 như sau:

Chia đều cho 05 kỹ phần gồm: Bà T2, bà N, ông D, cháu H2, ông T3 là 3.065.898.571 đồng / 5 = 613.179.714 đồng.

[6.3] Ông P4 chết vào ngày 22/9/2012 nên chia di sản của ông P4 như sau:

Chia đều cho 03 kỹ phần gồm: Bà S, bà N, ông T là 3.065.898.571 đồng / 3 = 1.021.966.190 đồng.

[6.4] Bà N chết vào ngày 09/12/2020, không có di chúc nên chia di sản của bà N như sau:

Tổng di sản mà bà N để lại gồm:  $\frac{1}{2}$  nhà, đất thửa số 69, kỹ phần do ông K1, ông P4, ông P3 chết để lại mà bà N được thừa kế theo pháp luật. Cụ thể: Giá trị di sản của bà N là 21.461.290.000 đồng + 3.065.898.571 đồng + 613.179.714 đồng + 1.021.966.190 đồng = 26.162.334.475 đồng. Sau khi trừ chi phí viện phí, ma chay, xây mộ cho bà N 537.766.710 đồng thì di sản bà N còn lại là: 25.624.567.765 đồng.

Ông P3, ông P4 chết trước bà N nên theo Điều 651 và 652 Bộ luật Dân sự năm 2015, di sản của bà N sẽ được chia cho con của ông P4 là ông T; ông P2; ông



P; các con của ông P3 gồm ông T3, ông D, cháu H2; bà P1; bà Q. Cụ thể: Chia đều cho 06 kỹ phần là  $25.624.567.765 \text{ đồng} / 6 = 4.270.761.294 \text{ đồng}$ .

Trong đó, ông D, cháu H2, ông T3, mỗi người được  $4.270.761.294 \text{ đồng} / 3 = 1.423.587.098 \text{ đồng}$ .

[6.5] Các kỹ phần mà mỗi đồng thừa kế được hưởng:

- Bà S nhường kỹ phần của bà cho ông T nên ông T được hưởng kỹ phần tổng trị giá  $1.021.966.190 \text{ đồng} \times 2 + 4.270.761.294 \text{ đồng} = 6.314.693.674 \text{ đồng}$ .

- Bà T2, ông D, cháu H2, ông T3 được hưởng kỹ phần trị giá là  $613.179.714 \text{ đồng} \times 4 + 4.270.761.294 \text{ đồng} = 6.723.480.150 \text{ đồng}$ . Trong đó, kỹ phần ông T3 được hưởng là  $613.179.714 \text{ đồng} + 1.423.587.098 \text{ đồng} = 2.036.766.812 \text{ đồng}$ .

- Ông P, ông P2, bà Q, bà P1, mỗi người được hưởng kỹ phần trị giá là  $3.065.898.571 \text{ đồng} + 4.270.761.294 \text{ đồng} = 7.336.659.865 \text{ đồng}$ . Riêng ông P được hoàn trả lại từ di sản các chi phí viện phí, mai táng và xây mộ cho bà N là  $537.766.710 \text{ đồng}$ , tổng cộng ông P được hưởng là  $7.874.426.575 \text{ đồng}$ .

[7] Về diện tích đất mỗi người được giao:

Bà P1 kháng cáo cho rằng bà là chị gái lớn trong gia đình, có xây dựng nhà, nhà trọ trên phần đất cha mẹ để lại, có công sức chăm sóc cha, mẹ khi còn sống nhưng bản án sơ thẩm lại buộc bà P1 phải giao toàn bộ nhà, đất cho ông T, bà S nên yêu cầu được phân chia thừa kế bằng hiện vật là nhà, đất mà bà đang ở.

Ông P, bà Q và các đương sự khác đều thống nhất vị trí và diện tích được phân chia như bản án sơ thẩm vì đã có kiot, nhà trọ trên phần đất được chia.

Xét phần đất có diện tích  $274,3\text{m}^2$  (ký hiệu A trên Sơ đồ thừa đất) do bà P1 đang quản lý, sử dụng có  $231\text{m}^2$  là đất hành lang an toàn đường bộ (HLATĐB), diện tích còn lại là  $43,3\text{m}^2$ , kích thước chiều rộng còn lại dưới  $03\text{m}$ , không đủ điều kiện để tách thửa theo Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Công văn số 136/CV- HĐTV ngày 26/7/2023 của Hội đồng tư vấn Ủy ban nhân dân thành phố B. Tuy nhiên, trên phần đất  $274,3\text{m}^2$  bà P1 đã xây dựng trên toàn bộ diện tích đất bao gồm: 01 kiot (ký hiệu K9) diện tích  $26,3\text{m}^2$ , 01 dãy nhà trọ 11 phòng diện tích  $130,5\text{m}^2$ , 01 nhà kho  $27,8\text{m}^2$ , nhà vệ sinh  $19,1\text{m}^2$  và đang sinh sống ổn định.

Ông T, bà S đang quản lý nhà, đất liền kề với đất bà P1 nêu trên với diện tích  $352,8\text{m}^2$ , trên đất có một ki ốt (ký hiệu K8) diện tích  $71,9\text{m}^2$ ; một dãy nhà trọ 10 phòng diện tích  $128,2\text{m}^2$  cùng mái che diện tích  $26,8\text{m}^2$ ; hàng rào lưới B40 cột sắt diện tích  $22,05\text{m}^2$ ; một nhà vệ sinh 02 tầng diện tích  $8,3\text{m}^2$ ; 02 bồn nước inox 1.000 lít. Ông P, bà P1, bà Q đều xác định ông T, bà S không sinh sống thường xuyên tại nhà, đất trên mà đang cho thuê, thỉnh thoảng mới về thu tiền và dọn dẹp thờ cúng ông P4. Đồng thời, sau khi ông P4 chết thì bà S cũng đã có chồng khác. Theo Biên bản lấy lời khai ngày 17/10/2024, ông Đỗ Trọng V, bà Nguyễn Thị Đ trình bày: “*Vợ chồng ông có thuê của ông T căn kiot phía trước căn nhà tạm thờ ông P4 với giá 15.000.000đồng/tháng, không có lập hợp đồng, không có xây dựng gì thêm, chỉ thuê theo tháng nên không có quyền nghĩa vụ liên quan trong vụ án,*

*nếu ai có tiếp quản kiot sau này thì vợ chồng ông bà sẽ thương lượng tiếp với người đó, không yêu cầu Tòa án phải giải quyết trong vụ án. Ông T, bà S không sinh sống ở nhà, đất này chỉ thỉnh thoảng về dọn dẹp, đốt nhang cho ông P4".* Tại phiên tòa, bà S và ông T cũng xác định đang cho thuê các tài sản trên vì ông P và các anh em khác thường xuyên mâu thuẫn, gây khó khăn nên không thể sinh sống được, bà S đã có chồng khác sau khi ông P4 chết.

Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của bà P1 về việc chia hiện vật và chia cho bà P1 được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất 627,1m<sup>2</sup> (ký hiệu A và B trên Sơ đồ thửa đất) bao gồm cả phần đất ông T mà đang quản lý (trong đó 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 335,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 241,5m<sup>2</sup> đất HLATĐB) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một ki ốt (ký hiệu K8) diện tích 71,9m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ 10 phòng diện tích 128,2m<sup>2</sup> cùng mái che diện tích 26,8m<sup>2</sup>; hàng rào lưới B40 cột sắt diện tích 22,05m<sup>2</sup>; một nhà vệ sinh 02 tầng diện tích 8,3m<sup>2</sup>; 02 bồn nước inox 1.000 lít; một ki ốt (ký hiệu K9) diện tích 26,3m<sup>2</sup> cùng mái che tôn diện tích 11,3m<sup>2</sup>; một nhà kho diện tích 27,8m<sup>2</sup>; một nhà vệ sinh diện tích 19,1m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ diện tích 130,5m<sup>2</sup> cùng mái che diện tích 49,3m<sup>2</sup>. Bà P1 có trách nhiệm bồi hoàn cho bà S tổng giá trị các tài sản gắn liền phần đất có diện tích 274,3m<sup>2</sup> (ký hiệu B trên Sơ đồ thửa đất) với số tiền là 136.342.500 đồng. Như vậy, bà P1 được chia trị đất là 6.034.000.000 đồng, còn thiếu so với kỹ phân được chia là 1.302.659.865 đồng.

- Ông Phạm Thanh P được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 353,7m<sup>2</sup> (ký hiệu C trên Sơ đồ thửa đất) (trong đó: 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 293,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 10,5m<sup>2</sup> đất HLATĐB) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 04 (ký hiệu N3) diện tích 127,2m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ diện tích 174,6m<sup>2</sup>; một bồn nước 1.000 lít. Tổng trị giá được chia là: 5.398.000.000 đồng, còn thiếu so với kỹ phân được chia là 2.476.426.575 đồng.

- Bà Lê Thị T2, ông Phạm Công D, cháu Phạm Thành H2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 357m<sup>2</sup> (ký hiệu D trên Sơ đồ thửa đất) (trong đó: 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 296,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 10,6m<sup>2</sup> đất HLATĐB) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 3 (ký hiệu N2) diện tích 113,8m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ diện tích 181m<sup>2</sup>; một bồn nước 1.000 lít. Tổng trị giá được chia là: 5.446.000.000 đồng, còn thiếu so với kỹ phân được chia là 1.277.480.150 đồng. Bà T2, ông D, cháu H2 nhận hiện vật nên có trách nhiệm hoàn lại cho ông T3 số tiền là 2.036.766.812 đồng.

- Bà Phạm Ngọc Tố Q được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 363,1m<sup>2</sup> (ký hiệu F trên Sơ đồ thửa đất) (trong đó: 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 302,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 10,8m<sup>2</sup> đất HLATĐB) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là ki ốt (ký hiệu K1) diện tích 44,8m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K2) diện tích 27m<sup>2</sup>; một căn nhà cấp 4 (ký hiệu N4) diện tích 39,9m<sup>2</sup>; một bồn nước inox 1.000 lít; một dãy nhà trọ diện tích 216m<sup>2</sup>. Tổng trị giá được chia là: 5.534.500.000 đồng, còn thiếu so với kỹ phân được chia là 1.802.159.865 đồng.

- Ông T được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 355,2m<sup>2</sup> (ký hiệu G trên Sơ đồ thửa đất), trong đó có 50m<sup>2</sup> thổ cư, 294,6m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và 10,6m<sup>2</sup>

đất HLATĐB cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất do ông P2 xây dựng gồm: 01 nhà cấp 4 (kiot bán thuốc tây) diện tích 39,2m<sup>2</sup>, nhà kho diện tích 32,9m<sup>2</sup>, 02 căn phòng trọ (có một phòng tường chung với ông P2) diện tích 38,5m<sup>2</sup> cùng mái che tôn trước nhà trọ diện tích còn lại 42,8m<sup>2</sup>, 01 giếng khoan, 02 cây mít, 01 cây mai, 01 cây dừa, 01 cây măng cầu, 01 cây sung, 02 cây sầu riêng. Tổng trị giá được chia là: 5.419.000.000 đồng, còn thiếu so với kỷ phân được chia là 895.693.674 đồng. Ông T phải hoàn trả lại cho ông P2 giá trị các tài sản có trên đất được chia theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/9/2024, ngày 23/10/2024 và Biên bản định giá tài sản ngày 23/10/2024 tổng cộng là 93.133.900đồng. Ông T có trách nhiệm tháo dỡ, di dời một phần của mái che tôn trước 02 căn phòng trọ được chia với diện tích 1,3m<sup>2</sup> để giao lại đất cho ông P2.

- Ông Phạm Thanh P2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất còn lại 1.014,7m<sup>2</sup> (ký hiệu E trên Sơ đồ thửa đất), trong đó: 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 935,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 29,5m<sup>2</sup> đất HLATĐB cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 4 cha mẹ để lại diện tích 157,7m<sup>2</sup>; mái che diện tích 17,4m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K3) diện tích 16,3m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K4) diện tích 36,9m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K5) diện tích 36,4m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K6) diện tích 33,2m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K7) diện tích 37,7m<sup>2</sup>; dãy nhà trọ gồm 03 phòng trọ diện tích 51,7m<sup>2</sup> cùng mái che tôn diện tích 7,3m<sup>2</sup>; nhà vệ sinh diện tích 3,2m<sup>2</sup>; nhà kho diện tích 18,4m<sup>2</sup>; nhà để xe diện tích 28,4m<sup>2</sup>; hàng rào xây gạch diện tích 25,2m<sup>2</sup>; một quán nước diện tích 89,7m<sup>2</sup>; một nhà kho diện tích 32,9m<sup>2</sup>; một mái che nhà tạm có chứa nhà vệ sinh diện tích 11m<sup>2</sup>; dãy nhà trọ 06 phòng (có 01 phòng tường chung với ông T) diện tích còn lại là 113m<sup>2</sup>; một bồn nước inox 1.000 lít, một nhà tạm diện tích 11,9m<sup>2</sup>. Tổng trị giá di sản ông P2 được chia là: 15.028.000.000đồng + 63.080.000đồng = 15.091.080.000đồng, dư so với kỷ phân được chia là 7.754.420.135 đồng. Ông P2 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời một phần của mái che tôn trước căn nhà cấp 4 cha mẹ để lại với diện tích 5m<sup>2</sup> để giao lại phần đất chia cho ông T 355,2m<sup>2</sup> (ký hiệu G trên Sơ đồ thửa đất).

Ông P2 nhận tài sản bằng hiện vật nhiều hơn nên có trách nhiệm hoàn trả lại cho các thừa kế khác giá trị chênh lệch còn thiếu nêu trên, cụ thể: trả cho bà P1 là 1.302.659.865đồng, trả cho ông P là 2.476.426.575 đồng, trả chung cho bà T2, ông D, cháu H2 là 1.277.480.150đồng, trả cho bà Q là 1.802.159.865 đồng. Đối với phần ông T thì ông P2 có trách nhiệm hoàn trả lại phần chênh lệch là 895.693.674 đồng, được khấu trừ với giá trị tài sản mà ông T phải hoàn trả lại cho ông P2 là 93.133.900đồng, ông P2 còn phải trả cho ông T số tiền chênh lệch còn lại là 802.559.774đồng.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P, bà P1, bà Q kháng cáo bổ sung yêu cầu tính công sức đóng góp thêm mỗi người 15% trong tổng số di sản ông K1, bà N để lại vì cho rằng từ năm 2019, khi mẹ là bà N bị bệnh nặng, nằm liệt giường thì các anh em gồm ông P, bà P1, bà Q thay phiên nhau phụ giúp chăm sóc cho mẹ đến khi chết, trừ mẹ con bà S, ông T không chăm sóc. Sau khi cha mẹ mất thì các anh em có công giữ gìn đất còn bà S, ông T sinh sống nơi khác chỉ thỉnh thoảng mới về thu tiền trọ.

Bà S, ông T không chấp nhận tính công sức vì khi bà N bị bệnh thì bà S, ông T cũng có thăm nom chăm sóc nhưng bị ông P, bà P1, bà Q ngăn cản, không cho thăm nom.

Xét trong quá trình xét xử sơ thẩm ông P, bà P1, bà Q không phát sinh yêu cầu tính công sức đóng góp. Ông P, bà P1, bà Q cũng không cung cấp được chứng cứ cụ thể để chứng minh công sức đóng góp trong việc tạo lập, giữ gìn đất và khi còn sống cha mẹ đều giao cho các con mỗi người một phần đất riêng để xây nhà trọ, hưởng lợi trong việc cho thuê đất. Mặt khác, ông T và các đương sự khác đều đã phải hoàn trả chi phí viện phí, mai táng, xây mộ cho bà N nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P, bà P1, bà Q về việc tính thêm công sức đóng góp.

[9] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét kháng cáo của nguyên đơn ông T, bị đơn ông P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P1, bà Q là có căn cứ chấp nhận một phần, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Phước T, ông Phạm Thanh P, bà Phạm Ngọc P1 và bà Phạm Ngọc Tố Q không phải chịu do sửa bản án sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, 309, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần Kháng nghị số 23/QĐ-VKLS-DS ngày 10/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng.

- Chấp nhận một phần Kháng nghị số 23/QĐ-VKLS-DS ngày 10/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc buộc những người thừa kế ông Phạm Văn K1, bà Huỳnh Thị N thanh toán lại cho ông Phạm Thanh P số tiền xây mộ là 65.546.000 đồng.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Phước T.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phạm Thanh P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc P1, bà Phạm Ngọc Tố Q về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Phước T đối với bị đơn ông Phạm Thanh P về việc “Tranh chấp thừa kế về tài sản”.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Thanh P về việc yêu cầu ông Phạm Phước T, ông Phạm Thanh P2, ông Phạm Thanh T3, ông Phạm Công D, bà Phạm Ngọc P1, bà Phạm Ngọc Tố Q, cháu Phạm Thành H2 thanh toán chi phí viện phí, mai táng và xây mộ cho bà Huỳnh Thị N với số tiền 537.766.710 đồng.

2.2 Xác định phần đất thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 26, diện tích đất qua đo đạc thực tế 3.070,8m<sup>2</sup>, trong đó 300m<sup>2</sup> đất thổ cư; 313,5m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ; 2.457,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 00103 QSĐĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thành phố B) cấp ngày 20/12/1999 cho hộ ông Phạm Văn K1 cùng căn nhà cấp 4 diện tích 157,7m<sup>2</sup> là di sản do ông K1 và bà N để lại.

2.3 Chia thừa kế như sau:

- Bà Phạm Ngọc P1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 627,1m<sup>2</sup> (ký hiệu A và B trên Sơ đồ thửa đất), trong đó 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 335,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 241,5m<sup>2</sup> đất HLATĐB cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một ki ốt (ký hiệu K8) diện tích 71,9m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ 10 phòng diện tích 128,2m<sup>2</sup> cùng mái che diện tích 26,8m<sup>2</sup>; hàng rào lưới B40 cột sắt diện tích 22,05m<sup>2</sup>; một nhà vệ sinh 02 tầng diện tích 8,3m<sup>2</sup>; 02 bồn nước inox 1.000 lít; một ki ốt (ký hiệu K9) diện tích 26,3m<sup>2</sup> cùng mái che tôn diện tích 11,3m<sup>2</sup>; một nhà kho diện tích 27,8m<sup>2</sup>; một nhà vệ sinh diện tích 19,1m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ diện tích 130,5m<sup>2</sup> cùng mái che diện tích 49,3m<sup>2</sup>.

- Ông Phạm Thanh P được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 353,7m<sup>2</sup> (ký hiệu C trên Sơ đồ thửa đất), trong đó: 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 293,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 10,5m<sup>2</sup> đất HLATĐB cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 04 (ký hiệu N3) diện tích 127,2m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ diện tích 174,6m<sup>2</sup>; một bồn nước 1.000 lít.

- Bà Lê Thị T2, ông Phạm Công D, cháu Phạm Thành H2 được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất diện tích 357m<sup>2</sup> (ký hiệu D trên Sơ đồ thửa đất), trong đó: 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 296,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 10,6m<sup>2</sup> đất HLATĐB cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 3 (ký hiệu N2) diện tích 113,8m<sup>2</sup>; một dãy nhà trọ diện tích 181m<sup>2</sup>; một bồn nước 1.000 lít.

- Ông Phạm Thanh P2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất còn lại 1.014,7m<sup>2</sup> (ký hiệu E trên Sơ đồ thửa đất), trong đó: 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 935,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 29,5m<sup>2</sup> đất HLATĐB cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là một căn nhà cấp 4 cha mẹ để lại diện tích 157,7m<sup>2</sup>; mái che diện tích 17,4m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K3) diện tích 16,3m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K4) diện tích 36,9m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K5) diện tích 36,4m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K6) diện tích 33,2m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K7) diện tích 37,7m<sup>2</sup>; dãy nhà trọ gồm 03 phòng trọ diện tích 51,7m<sup>2</sup> cùng mái che tôn diện tích 7,3m<sup>2</sup>; nhà vệ sinh diện tích 3,2m<sup>2</sup>; nhà kho diện tích 18,4m<sup>2</sup>; nhà để xe diện tích 28,4m<sup>2</sup>; hàng rào xây gạch diện tích 25,2m<sup>2</sup>; một quán nước diện tích 89,7m<sup>2</sup>; một nhà kho diện tích 32,9m<sup>2</sup>; một mái che nhà tạm có chứa nhà vệ sinh diện tích 11m<sup>2</sup>; dãy nhà trọ 06 phòng (có 01 phòng tương chung với ông T) diện tích còn lại là 113m<sup>2</sup>; một bồn nước inox 1.000 lít, một nhà tạm diện tích 11,9m<sup>2</sup>.

Ông P2 có trách nhiệm tháo dỡ, di dời một phần của mái che tôn trước căn nhà cấp 4 cha mẹ để lại với diện tích 5m<sup>2</sup> để giao lại phần đất chia cho ông T.

- Bà Phạm Ngọc Tố Q được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 363,1m<sup>2</sup> (ký hiệu F trên Sơ đồ thửa đất), trong đó: 50m<sup>2</sup> đất thổ cư; 302,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 10,8m<sup>2</sup> đất HLATĐB cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là ki ốt (ký hiệu K1) diện tích 44,8m<sup>2</sup>; ki ốt (ký hiệu K2) diện tích 27m<sup>2</sup>; một căn nhà cấp 4 (ký hiệu N4) diện tích 39,9m<sup>2</sup>; một bồn nước inox 1.000 lít; một dãy nhà trọ diện tích 216m<sup>2</sup>.

- Ông Phạm Phước T được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 355,2m<sup>2</sup> (ký hiệu G trên Sơ đồ thửa đất), trong đó có 50m<sup>2</sup> thổ cư, 294,6m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và 10,6m<sup>2</sup> đất HLATĐB cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp 4 (ký hiệu N1, là kiot bán thuốc tây) diện tích 39,2m<sup>2</sup>, nhà kho diện tích 32,9m<sup>2</sup>, 02 căn phòng trọ (có một phòng tường chung với ông P2) diện tích 38,5m<sup>2</sup> cùng mái che tôn trước 02 căn phòng trọ diện tích 42,8m<sup>2</sup>, 01 giếng khoan, 02 cây mít, 01 cây mai, 01 cây dứa, 01 cây măng cầu, 01 cây sung, 02 cây sầu riêng. Ông T có trách nhiệm tháo dỡ, di dời một phần của mái che tôn trước 02 căn phòng trọ được chia nêu trên với diện tích 1,3m<sup>2</sup> để giao lại đất cho ông P2.

#### 2.4 Về trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản và thanh toán chênh lệch:

- Bà Phạm Ngọc P1 có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản có trên phần đất ký hiệu B trên Sơ đồ thửa đất cho bà Nguyễn Thị S với số tiền là 136.342.500 đồng (một trăm ba mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Ông Phạm Thanh P2 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Phạm Phước T là 895.693.674 đồng, được khấu trừ với giá trị tài sản mà ông T phải hoàn trả lại cho ông P2 là 93.133.900 đồng, ông P2 còn phải trả cho ông T số tiền chênh lệch còn lại là 802.559.774 đồng (tám trăm lẻ hai triệu năm trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi bốn đồng).

- Bà Lê Thị T2, ông Phạm Công D, cháu Phạm Thành H2 có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần cho ông Phạm Thanh T3 số tiền là 2.036.766.812 (hai tỷ không trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm mười hai) đồng.

- Ông Phạm Thanh P2 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông Phạm Thanh P là 2.476.426.575 đồng (hai tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng).

- Ông Phạm Thanh P2 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà Phạm Ngọc P1 là 1.302.659.865 đồng (một tỷ ba trăm lẻ hai triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi lăm đồng).

- Ông Phạm Thanh P2 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bà Phạm Ngọc T6 Q là 1.802.159.865 đồng (một tỷ tám trăm lẻ hai triệu một trăm năm mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi lăm đồng).

- Ông Phạm Thanh P2 có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch chung cho bà Lê Thị T2, ông Phạm Công D, cháu Phạm Thành H2 là

1.277.480.150 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn một trăm năm mươi đồng).

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN 00103 QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thành phố B) cấp ngày 20/12/1999 cho hộ ông Phạm Văn K1 để cấp lại cho các đương sự theo diện tích mỗi người được chia.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với diện tích, hình thể và hiện trạng thực tế sử dụng theo quyết định của Bản án này (theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 16-2023, hệ tọa độ V – 2000, tờ bản số 26 (223568-5) ngày 15/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bình Dương và Sơ đồ thửa đất kèm theo).

2.5 Giao các tài sản mà cháu Phạm Thành H2 được chia theo quyết định của Bản án này cho bà Lê Thị T2 quản lý. Các quyền và nghĩa vụ của cháu H2 theo quyết định của Bản án này sẽ được thực hiện thông qua người giám hộ là bà T2 tại các Điều 52, 55, 58, 59 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và chấm dứt việc giám hộ đối với cháu H2 theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.6 Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản, sao lục hồ sơ:

- Ông Phạm Phước T phải chịu số tiền 2.387.979 đồng (hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi chín đồng). Ông T đã thực hiện xong.

- Ông Phạm Thanh P phải chịu số tiền 2.387.978 đồng (hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng). Ông P đã thực hiện xong.

- Ông Phạm Thanh P2 phải nộp số tiền 2.387.978 đồng để hoàn lại cho ông Phạm Thanh P là 1.212.022 đồng và hoàn lại cho ông Phạm Phước T là 1.175.956 đồng.

- Bà Phạm Ngọc P1 phải chịu số tiền 2.387.978 đồng (hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng) để hoàn lại cho ông Phạm Phước T.

- Bà Phạm Ngọc Tố Q2 phải chịu số tiền 2.387.978 đồng (hai triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng) để hoàn lại cho ông Phạm Phước T.

- Bà Lê Thị T2, ông Phạm Công D, cháu Phạm Thành H2 phải chịu số tiền 1.790.983 đồng (một triệu bảy trăm chín mươi nghìn chín trăm tám mươi ba đồng) để hoàn lại cho ông Phạm Phước T.

- Ông Phạm Thanh T3 phải chịu số tiền 596.995 đồng (năm trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng) để hoàn lại cho ông Phạm Phước T.

### 2.7 Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Phước T phải chịu số tiền 114.314.694 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004850 ngày 01/3/2022, số tiền 750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0011561 ngày 12/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bình Dương. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền là 108.564.694 đồng (một trăm lẻ tám triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm chín mươi bốn đồng).

- Ông Phạm Thanh P phải chịu số tiền 115.336.660 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.511.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0012202 ngày 06/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bình Dương. Ông P còn phải nộp tiếp số tiền là 89.825.660 đồng (tám mươi chín triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

- Ông Phạm Thanh P2 phải chịu số tiền 115.336.660 đồng (một trăm mười lăm triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

- Bà Phạm Ngọc P1 phải chịu số tiền 115.336.660 đồng (một trăm mười lăm triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

- Bà Phạm Ngọc Tố Q phải chịu số tiền 115.336.660 đồng (một trăm mười lăm triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

- Bà Lê Thị T2, ông Phạm Công D phải chịu số tiền 76.482.320 đồng (bảy mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn ba trăm hai mươi đồng). Cháu Phạm Thành H2 là trẻ em nên được miễn tiền án phí.

- Ông Phạm Thanh T3 phải chịu số tiền 72.735.336 đồng (bảy mươi hai triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng).

### 3. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Phạm Phước T không phải chịu; Chi cục Thi hành án thành phố B hoàn trả cho ông T tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012379 ngày 11/10/2023.

- Ông Phạm Thanh P không phải chịu; Chi cục Thi hành án thành phố B hoàn trả cho ông P tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012315 ngày 03/10/2023.

- Bà Phạm Ngọc P1 không phải chịu; Chi cục Thi hành án thành phố B hoàn trả cho bà P1 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012316 ngày 03/10/2023.

- Bà Phạm Ngọc Tố Q không phải chịu; Chi cục Thi hành án thành phố B hoàn trả cho bà Q tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012317 ngày 03/10/2023.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được



sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

*Nơi nhận:*

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Trí Dũng**